

**ỦY BAN BẦU CỬ  
XÃ MƯỜNG BÁM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-UBBC

Mường Bám, ngày tháng 03 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử  
đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026 - 2031**

**ỦY BAN BẦU CỬ XÃ MƯỜNG BÁM**

*Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 24/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 199/2025/QH15 ngày 21/5/2025 của Quốc hội về việc rút ngắn nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-UBBC ngày 24/2/2026 của Ủy ban bầu cử xã Mường Bám về việc lập và công bố Danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026-2031;*

*Căn cứ Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Công bố Danh sách 20 (hai mươi) người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026-2031 theo từng đơn vị bầu cử.

*(có Danh sách những người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026 - 2031 kèm theo).*

**Điều 2.** Thành viên Ủy ban bầu cử xã Mường Bám; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban bầu cử xã Mường Bám; các tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã và các ông, bà có tên trong danh sách căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBBC tỉnh Sơn La;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Nội vụ tỉnh Sơn La (b/c);
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- Thường trực HĐND xã;
- UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Ban chỉ đạo công tác bầu cử xã;
- Lưu: VT, UBBC.

**TM. ỦY BAN BẦU CỬ  
CHỦ TỊCH**



**Tạ Đăng Hải**

**ỦY BAN BẦU CỬ  
XÃ MUỜNG BẮM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI TRÚNG CỬ  
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MUỜNG BẮM KHÓA XXII  
NHIỆM KỲ 2026-2031**

| STT | Họ và tên <sup>(2)</sup> | Đơn vị bầu cử <sup>(3)</sup> | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Quốc tịch | Dân tộc | Tôn giáo | Quê quán            | Nơi ở                      | Trình độ           |                       |                 |                   |              | Nghề nghiệp, chức vụ          |
|-----|--------------------------|------------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|----------|---------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|--------------|-------------------------------|
|     |                          |                              |                     |           |           |         |          |                     | hiện nay                   | Giáo dục phổ thông | Chuyên môn, nghiệp vụ | Học hàm, học vị | Lý luận chính trị | Ngoại ngữ    |                               |
| 1   | Tạ Đăng Hải              | Số 01                        | 14/12/1987          | Nam       | Việt Nam  | Kinh    | Không    | Dương Hoà, Hà Nội   | TK4 xã Thuận Châu, Sơn La  | 12/12              | Thạc sĩ               |                 | Cao cấp           | Tiếng Anh B  | Chủ tịch UBND xã              |
| 2   | Phạm Văn Minh            | Số 01                        | 15/4/1987           | Nam       | Việt Nam  | Kinh    | Không    | Thanh Thủy, Phú Thọ | BCHQS xã Mường Bám, Sơn La | 12/12              | Đại học               |                 | Sơ cấp            |              | Chỉ huy trưởng BCHQS xã       |
| 3   | Sùng A Sớ                | Số 01                        | 15/4/1985           | Nam       | Việt Nam  | Mông    | Không    | Mường Bám, Sơn La   | Nậm Ún, Mường Bám          | 12/12              | Trung cấp             |                 | Sơ cấp            |              | Bí thư chi bộ, Trưởng bản     |
| 4   | Quảng Thị Thuần          | Số 01                        | 19/11/2001          | Nữ        | Việt Nam  | Thái    | Không    | Mường Bám, Sơn La   | Nà Làng, Mường Bám         | 12/12              | Đại học               |                 |                   | Tiếng Anh A2 | Nông dân                      |
| 5   | Quảng Thị Vui            | Số 01                        | 20/6/1982           | Nữ        | Việt Nam  | Thái    | Không    | Mường Bám, Sơn La   | Nà Hát, Mường Bám          | 12/12              | Đại học               |                 | Trung cấp         |              | PCT UBMTTQVN, CT Hội LHPN xã  |
| 6   | Hà Trung Thắng           | Số 02                        | 5/7/1985            | Nam       | Việt Nam  | Thái    | Không    | Chiềng Mung, Sơn La | Tổ 8, Tô Hiệu, TP Sơn La   | 12/12              | Thạc sĩ               |                 | Cao cấp           | Tiếng Anh B1 | Bí Thư Đảng uỷ xã Mường Bám   |
| 7   | Thào A Súa               | Số 02                        | 14/10/1984          | Nam       | Việt Nam  | Mông    | Không    | Long Hẹ, Sơn La     | TK5, xã Thuận Châu         | 12/12              | Đại học               |                 | Trung cấp         | Tiếng Anh B3 | Trưởng Ban XDĐ                |
| 8   | Lò Văn Bình              | Số 02                        | 6/4/1984            | Nam       | Việt Nam  | Thái    | Không    | Mường Bám, Sơn La   | Nà Hát, Mường Bám          | 12/12              | Đại học               |                 | Trung cấp         |              | Chuyên viên Ban xây dựng đảng |
| 9   | Lò Văn Là                | Số 02                        | 10/5/1983           | Nam       | Việt Nam  | Thái    | Không    | Mường Bám, Sơn La   | Nà Cầu, Mường Bám          | 12/12              | Đại học               |                 | Trung cấp         | Tiếng Mông   | Phó Ban VHXXH HĐND xã         |
| 10  | Lò Thị Trung             | Số 02                        | 5/5/1996            | Nữ        | Việt Nam  | Thái    | Không    | Bó Sinh, Sơn La     | Nà Cầu, Mường Bám          | 12/12              | Đại học               |                 |                   | Tiếng Anh B  | Nông dân                      |
| 11  | Lường Thị Hải            | Số 03                        | 20/9/1979           | Nữ        | Việt Nam  | Thái    | Không    | Chiềng Mung, Sơn La | Bản Nà Hát, Mường Bám      | 12/12              | Đại học               |                 | Sơ cấp            |              | Giáo viên                     |

|    |                  |       |            |     |          |        |       |                       |                       |       |          |  |           |                         |                           |
|----|------------------|-------|------------|-----|----------|--------|-------|-----------------------|-----------------------|-------|----------|--|-----------|-------------------------|---------------------------|
| 12 | Nguyễn Việt Hùng | Số 03 | 25/6/1982  | Nam | Việt Nam | Kinh   | Không | Xuân Giang, Ninh Bình | Tổ 12, phường Tô Hiệu | 12/12 | Đại học  |  | Cao cấp   | Tiếng Anh C             | Phó BTĐU xã               |
| 13 | Lò Tiến Văn      | Số 03 | 1/1/1982   | Nam | Việt Nam | Thái   | Không | Mường Bám, Sơn La     | Nà La, Mường Bám      | 12/12 | Đại học  |  | Trung cấp |                         | CT MTTQVN xã              |
| 14 | Quảng Thị Thuý   | Số 03 | 3/1/2004   | Nữ  | Việt Nam | Khơ Mú | Không | Mường Bám, Sơn La     | Cắm Cạn, Mường Bám    | 12/12 |          |  |           |                         | Nông dân                  |
| 15 | Mùa A Tủa        | Số 03 | 08/10/1977 | Nam | Việt Nam | Mông   | Không | Bình Thuận, Sơn La    | TK5, xã Thuận Châu    | 12/12 | Đại học  |  | Cao cấp   | Tiếng Anh B             | Chủ nhiệm UBKT Đảng uỷ    |
| 16 | Lò Văn Vui       | Số 04 | 8/6/1984   | Nam | Việt Nam | Thái   | Không | Mường Bám, Sơn La     | Nà Hát, Mường Bám     | 12/12 | Đại học  |  | Trung cấp | Tiếng Mông              | PCT HĐND xã               |
| 17 | Bạc Cầm Lanh     | Số 04 | 9/10/1989  | Nam | Việt Nam | Thái   | Không | Mường Bám, Sơn La     | Nà Hát, Mường Bám     | 12/12 | Đại học  |  | Trung cấp | Tiếng Mông              | Phó Ban KTNS HĐND xã      |
| 18 | Vừ A Ly          | Số 04 | 2/3/2000   | Nam | Việt Nam | Mông   | Không | Mường Bám, Sơn La     | Tư Làng, Mường Bám    | 12/12 | Cao đẳng |  |           |                         | Nông dân                  |
| 19 | Cà Văn Hoà       | Số 04 | 5/12/1989  | Nam | Việt Nam | Thái   | Không | Thuận Châu, Sơn La    | Bản Pán, Thuận Châu   | 12/12 | Đại học  |  | Trung cấp | Tiếng Anh B, Tiếng Thái | Chuyên viên Phòng KTVHXXH |
| 20 | Lường Thị Nhung  | Số 04 | 5/5/1994   | Nữ  | Việt Nam | Thái   | Không | Mường Bám, Sơn La     | Hát Pang, Mường Bám   | 12/12 | Cao đẳng |  |           |                         | Nông dân                  |
|    |                  |       |            |     |          |        |       |                       |                       |       |          |  |           |                         |                           |

Số đại biểu được bầu của HĐND: 32 đại biểu

Tổng số người trúng cử trong danh sách này là: 20 người.

Mường Bám, ngày 15 tháng 03 năm 2026

**TM. ỦY BAN BẦU CỬ**

**CHỦ TỊCH**

  
*Bà Đặng Hải*

Mẫu số 28/HĐBC

# ỦY BAN BẦU CỬ XÃ MUỜNG BẮM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mùng Tám, ngày 15 tháng 3 năm 2026

**BIỂU THỐNG KÊ SƠ BỘ KẾT QUẢ CUỘC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XVI,  
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2026-2031**

## I. KẾT QUẢ CUỘC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

[illegible]

| II ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN |           |      |      |       |   |  |  |  |  |    |  |  |  |  |      |      |      |      |      |
|-------------------------------|-----------|------|------|-------|---|--|--|--|--|----|--|--|--|--|------|------|------|------|------|
| 1                             | Cấp tỉnh  |      |      |       |   |  |  |  |  |    |  |  |  |  |      |      |      |      |      |
| 2                             | Cấp xã    | 6549 | 6549 | 100%  | 4 |  |  |  |  | 16 |  |  |  |  | 6549 | 6549 | 100% | 6549 | 100% |
|                               | Tổng cộng | 6549 | 6549 | 100 % | 4 |  |  |  |  | 16 |  |  |  |  | 6549 | 6549 | 100% | 6549 | 100% |

## II. CƠ CẤU, THÀNH PHẦN NGƯỜI TRÚNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

| Số đại biểu được ấn định | Số đại biểu trúng cử | Nữ | Dân tộc thiểu số | Trẻ tuổi (dưới 40 tuổi) | Ngoài Đảng | Tái cử | Tôn giáo | Tự ứng cử | Trình độ chuyên môn |         |             | Trình độ lý luận chính trị |         |         | Cơ quan đảng | Chính quyền | UBMTT QVN và tổ chức thành viên | Tòa án nhân dân | Viện kiểm sát nhân dân | Quân đội, Công an | Cơ quan, đơn vị khác |
|--------------------------|----------------------|----|------------------|-------------------------|------------|--------|----------|-----------|---------------------|---------|-------------|----------------------------|---------|---------|--------------|-------------|---------------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|----------------------|
|                          |                      |    |                  |                         |            |        |          |           | Dưới đại học        | Đại học | Sau đại học | Trung cấp                  | Cao cấp | Cử nhân |              |             |                                 |                 |                        |                   |                      |
|                          |                      |    |                  |                         |            |        |          |           |                     |         |             |                            |         |         |              |             |                                 |                 |                        |                   |                      |
|                          |                      |    |                  |                         |            |        |          |           |                     |         |             |                            |         |         |              |             |                                 |                 |                        |                   |                      |

## III. CƠ CẤU NGƯỜI TRÚNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

| STT | Cấp bầu cử | Số đại biểu | Số đại biểu | Nữ | Dân tộc thiểu số | Trẻ tuổi (dưới 40 tuổi) | Ngoài Đảng | Tái cử (tỷ lệ so với số | Tôn giáo | Tự ứng cử | Trình độ chuyên môn (tỷ lệ %) | Trình độ lý luận chính trị (tỷ lệ %) |
|-----|------------|-------------|-------------|----|------------------|-------------------------|------------|-------------------------|----------|-----------|-------------------------------|--------------------------------------|
|-----|------------|-------------|-------------|----|------------------|-------------------------|------------|-------------------------|----------|-----------|-------------------------------|--------------------------------------|

|   |          | được<br>bầu | trúng<br>cử |             |                 |             |                 |             |                 |             |                 | người<br>trúng cử) |                 |             |                 |             |                 |                    |            |                   |              |            |            |
|---|----------|-------------|-------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|--------------------|-----------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|--------------------|------------|-------------------|--------------|------------|------------|
|   |          |             |             | Số<br>người | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Số<br>người | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Số<br>người | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Số<br>người | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Số<br>người        | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Số<br>người | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Số<br>người | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Dưới<br>đại<br>học | Đại<br>học | Sau<br>đại<br>học | Trung<br>cấp | Cao<br>cấp | Cử<br>nhân |
| 1 | Cấp tỉnh |             |             |             |                 |             |                 |             |                 |             |                 |                    |                 |             |                 |             |                 |                    |            |                   |              |            |            |
| 2 | Cấp xã   | 20          | 20          | 6           | 30%             | 17          | 85%             | 8           | 40%             | 3           | 15%             | 9                  | 45%             | 0           | 0               | 0           | 0               | 4                  | 14         | 2                 | 8            | 4          |            |

#### IV. THÀNH PHẦN NGƯỜI TRÚNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

| STT | Cấp bầu cử | Số<br>đại biểu<br>trúng<br>cử | Cơ quan Đảng |              | Chính quyền |              | UBMTQVN<br>và tổ chức<br>thành viên |              | Tòa án nhân<br>dân |              | Viện kiểm<br>sát nhân<br>dân |              | Quân đội,<br>Công an |              | Cơ quan,<br>đơn vị khác |              |
|-----|------------|-------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------------------------------|--------------|--------------------|--------------|------------------------------|--------------|----------------------|--------------|-------------------------|--------------|
|     |            |                               | Số<br>người  | Tỷ lệ<br>(%) | Số<br>người | Tỷ lệ<br>(%) | Số<br>người                         | Tỷ lệ<br>(%) | Số<br>người        | Tỷ lệ<br>(%) | Số<br>người                  | Tỷ lệ<br>(%) | Số<br>người          | Tỷ lệ<br>(%) | Số<br>người             | Tỷ lệ<br>(%) |
| 1   | Cấp tỉnh   |                               |              |              |             |              |                                     |              |                    |              |                              |              |                      |              |                         |              |
| 2   | Cấp xã     | 20                            | 5            | 25%          | 2           | 10%          | 2                                   | 10%          | 0                  | 0            | 0                            | 0            | 1                    | 5%           | 10                      | 50%          |



**ỦY BAN BẦU CỬ  
XÃ MƯỜNG BÁM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN TỔNG KẾT CUỘC BẦU CỬ  
ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG BÁM  
KHÓA XXII, NHIỆM KỲ 2026-2031**

Vào hồi 22 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 3 năm 2026, Ủy ban bầu cử xã Mường Bám họp tại trụ sở UBND xã Mường Bám. Thành phần gồm có:

1. Ông Tạ Đăng Hải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã – Chủ tịch Ủy ban bầu cử;
2. Ông Lò Tiến Văn, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã – Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử;
3. Ông Lò Văn Vui, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã – Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử;
4. Ông Điều Khắc Đa, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phụ trách lĩnh vực văn hóa – xã hội) – Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử;
5. Ông Phạm Thanh Hải, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phụ trách lĩnh vực kinh tế) – Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử;
6. Ông Đặng Tuấn Sơn, Trưởng Công an xã – Ủy viên;
7. Ông Phạm Văn Minh, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã – Ủy viên;
8. Ông Quàng Văn Thành, Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã – Ủy viên;
9. Ông Giàng A Dụ, Trưởng phòng Kinh tế – Văn hóa – Xã hội – Ủy viên, kiêm Thư ký;
10. Ông Mùa A Tủa, Trưởng Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã – Ủy viên;
11. Bà Quàng Thị Vui, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam xã – Ủy viên;
12. Ông Lò Văn Then, Phó Giám đốc Trung tâm Hành chính công xã – Ủy viên;
13. Ông Lò Văn Toàn, Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã – Ủy viên;
14. Ông Lò Văn Tùng, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã – Ủy viên.

Đã họp tại trụ sở UBND xã Mường Bám để lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026–2031.

Theo quy định, Ủy ban bầu cử xã Mường Bám được bầu 20 đại biểu Hội đồng nhân dân xã. Theo Nghị quyết số 01/NQ-UBBC ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban bầu cử xã Mường Bám, có 32 người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026–2031.

Sau khi kiểm tra Biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ban bầu cử và xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có), Ủy ban bầu cử xác nhận kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026–2031 như sau:

#### Các đơn vị bầu cử

| STT | Tên đơn vị bầu cử  | Xã, phường, đặc khu                                               |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đơn vị bầu cử số 1 | Bản Nặm Ún; bản Pá Ban; bản Phên; bản Nà Làng                     |
| 2   | Đơn vị bầu cử số 2 | Bản Nà Cầu, bản Nà Hát                                            |
| 3   | Đơn vị Bầu cử số 3 | Bản Lào, bản Pá Sàng, bản Cắm Cặn, bản Nà La, bản Nà Pa, Bôm Kham |
| 4   | Đơn vị bầu cử số 4 | Bản Nà Tra, bản Hát Pang, bản Tư Làng, bản Pá Nó, bản Pá Chóng    |

#### 2. Số lượng đơn vị bầu cử, tổng số cử tri, số cử tri tham gia bỏ phiếu tại địa phương như sau:

| STT        | Các đơn vị bầu cử  | Tổng số cử tri của đơn vị bầu cử | Tổng số cử tri đã tham gia bỏ phiếu | Tỷ lệ cử tri đã tham gia bỏ phiếu so với tổng số cử tri | Phiếu hợp lệ |                                      | Phiếu không hợp lệ |                                      | Ghi chú |
|------------|--------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|---------|
|            |                    |                                  |                                     |                                                         | Số phiếu     | Tỷ lệ % so với tổng số phiếu thu vào | Số phiếu           | Tỷ lệ % so với tổng số phiếu thu vào |         |
| 1.         | Đơn vị bầu cử số 1 | 1.566                            | 1.566                               | 100%                                                    | 1.566        | 100%                                 | 0                  | 0 %                                  |         |
| 2.         | Đơn vị bầu cử số 2 | 1.361                            | 1.361                               | 100%                                                    | 1.361        | 100%                                 | 0                  | 0 %                                  |         |
| 3.         | Đơn vị bầu cử số 3 | 2.209                            | 2.209                               | 100%                                                    | 2.209        | 100%                                 | 0                  | 0 %                                  |         |
| 4.         | Đơn vị bầu cử số 4 | 1.413                            | 1.413                               | 100%                                                    | 1.413        | 100%                                 | 0                  | 0 %                                  |         |
| Tổng cộng: |                    | 6.549                            | 6.549                               | 100%                                                    | 6.549        | 100%                                 | 0                  | 0 %                                  |         |

3. Các đơn vị bầu cử có số cử tri đã tham gia bỏ phiếu chưa đạt quá một nửa tổng số cử tri của đơn vị bầu cử hoặc có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, phải tổ chức bầu cử lại gồm<sup>(5)</sup>: Không

**4. Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:<sup>(6)</sup>**

| STT | Đơn vị bầu cử       | Họ và tên người ứng cử đại biểu HĐND <sup>(7)</sup> | Số phiếu bầu | Tỷ lệ % so với tổng số phiếu hợp lệ | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------|---------|
| 1.  | Đơn vị bầu cử số 01 | 1. Lò Văn Biên                                      | 103          | 6.58 %                              |         |
|     |                     | 2. Tạ Đăng Hải                                      | 1532         | 97.83 %                             |         |
|     |                     | 3. Phạm Văn Minh                                    | 1530         | 97.70 %                             |         |
|     |                     | 4. Sùng A Sớ                                        | 1495         | 95.47 %                             |         |
|     |                     | 5. Quảng Thị Thuần                                  | 1421         | 90.74 %                             |         |
|     |                     | 6. Lường Thị Tường                                  | 104          | 6.64 %                              |         |
|     |                     | 7. Lò Văn Ương                                      | 122          | 7.79 %                              |         |
|     |                     | 8. Quảng Thị Vui                                    | 1516         | 96.81 %                             |         |
| 2.  | Đơn vị bầu cử số 02 | 1. Lò Văn Bình                                      | 1262         | 92.73 %                             |         |
|     |                     | 2. Lò Thị Hôi                                       | 117          | 8.60 %                              |         |
|     |                     | 3. Lò Văn Lả                                        | 1245         | 91.48 %                             |         |
|     |                     | 4. Lò Thị Minh                                      | 234          | 17.19 %                             |         |
|     |                     | 5. Thảo A Súa                                       | 1245         | 91.48 %                             |         |
|     |                     | 6. Hà Trung Thắng                                   | 1339         | 98.38 %                             |         |
|     |                     | 7. Lò Thị Trung                                     | 1161         | 85.30 %                             |         |
|     |                     | 8. Cà Văn Xuân                                      | 191          | 14.03 %                             |         |
| 3.  | Đơn vị bầu cử số 03 | 1. Lò Thị Dì                                        | 218          | 9.87 %                              |         |
|     |                     | 2. Lường Thị Hải                                    | 2056         | 93.07 %                             |         |
|     |                     | 3. Nguyễn Việt Hùng                                 | 2053         | 92.93 %                             |         |
|     |                     | 4. Lầu Duy Thành                                    | 309          | 13.99 %                             |         |
|     |                     | 5. Mùa A Tủa                                        | 2008         | 90.90 %                             |         |
|     |                     | 6. Quảng Thị Thủy                                   | 2025         | 91.67 %                             |         |

|    |                     |                    |      |         |  |
|----|---------------------|--------------------|------|---------|--|
|    |                     | 7. Lò Tiến Văn     | 2051 | 92.84 % |  |
|    |                     | 8. Lò Thị Vui      | 324  | 14.67 % |  |
| 4. | Đơn vị bầu cử số 04 | 1. Lò Văn Chương   | 533  | 37.72 % |  |
|    |                     | 2. Cà Văn Hòa      | 1249 | 88.39 % |  |
|    |                     | 3. Bạc Cầm Lanh    | 1351 | 95.61 % |  |
|    |                     | 4. Vừ A Ly         | 1267 | 89.67 % |  |
|    |                     | 5. Lò Văn Ngoan    | 218  | 15.43 % |  |
|    |                     | 6. Lường Thị Nhung | 1277 | 90.38 % |  |
|    |                     | 7. Tòng Thị Thanh  | 244  | 17.27 % |  |
|    |                     | 8. Lò Văn Vui      | 1277 | 90.38 % |  |

**5. Danh sách những người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026-2031 theo từng đơn vị bầu cử như sau:**

| STT | Đơn vị bầu cử      | Họ và tên người<br>trúng cử đại biểu<br>HĐND | Số phiếu<br>bầu | Tỷ lệ % so<br>với tổng số<br>phiếu<br>hợp lệ | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|---------|
| 1.  | Đơn vị bầu cử số 1 | 1. Tạ Đăng Hải                               | 1532            | 97,83%                                       |         |
|     |                    | 2. Phạm Văn Minh                             | 1530            | 97.70 %                                      |         |
|     |                    | 3. Sùng A Sớ                                 | 1495            | 95,47%                                       |         |
|     |                    | 4. Quảng Thị Thuần                           | 1421            | 90,74%                                       |         |
|     |                    | 5. Quảng Thị Vui                             | 1516            | 96.81 %                                      |         |
| 2.  | Đơn vị bầu cử số 2 | 1. Hà Trung Thắng                            | 1339            | 98,38%                                       |         |
|     |                    | 2. Thảo A Súa                                | 1245            | 91,48%                                       |         |
|     |                    | 3. Lò Văn Bình                               | 1262            | 92,73%                                       |         |
|     |                    | 4. Lò Văn Lả                                 | 1245            | 91,48%                                       |         |
|     |                    | 5. Lò Thị Trung                              | 1161            | 85,30%                                       |         |

|    |                           |                     |      |        |  |
|----|---------------------------|---------------------|------|--------|--|
| 3. | <b>Đơn vị bầu cử số 3</b> | 1. Lường Thị Hải    | 2056 | 93,07% |  |
|    |                           | 2. Nguyễn Việt Hùng | 2053 | 92,93% |  |
|    |                           | 3. Lò Tiến Văn      | 2051 | 92,84% |  |
|    |                           | 4. Quảng Thị Thủy   | 2025 | 91,67% |  |
|    |                           | 5. Mùa A Tủa        | 2008 | 90,90% |  |
| 4. | <b>Đơn vị bầu cử số 4</b> | 1. Lò Văn Vui       | 1277 | 90,38% |  |
|    |                           | 2. Bạc Cầm Lanh     | 1351 | 95,61% |  |
|    |                           | 3. Vừ A Ly          | 1267 | 89,67% |  |
|    |                           | 4. Cà Văn Hòa       | 1249 | 88,39% |  |
|    |                           | 5. Lường Thị Nhung  | 1277 | 90,38% |  |

**6. Các đơn vị bầu cử có số người trúng cử ít hơn số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu do Ủy ban bầu cử ấn định, phải tổ chức bầu cử thêm gồm (9):**

Không có

**7. Những việc quan trọng đã xảy ra và kết quả giải quyết:** Không

**8. Những khiếu nại, tố cáo do Ủy ban bầu cử đã giải quyết:** Không

Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã Mường Bám khóa XXII, nhiệm kỳ 2026-2031 được lập thành 06 bản và được gửi đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và tỉnh, thành phố.

**TM. ỦY BAN BẦU CỬ  
CHỦ TỊCH**



**Tạ Đăng Hải  
PHÓ CHỦ TỊCH  
ỦY BAN BẦU CỬ**

**PHÓ CHỦ TỊCH  
THƯỜNG TRỰC UBBC**

**Diêu Khắc Đa  
PHÓ CHỦ TỊCH  
ỦY BAN BẦU CỬ**

**PHÓ CHỦ TỊCH  
ỦY BAN BẦU CỬ**

**Phạm Thanh Hải**

**Lò Văn Vui**

**Lò Tiến Văn**